

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016
(Trước kiểm toán soát xét)**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.863.934.242	342.064.556.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.877.460.558	157.164.714.359
1. Tiền	111	5	32.377.460.558	24.064.714.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.500.000.000	133.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.019.152.000	2.290.847.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.290.847.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(197.790.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.536.414.139	120.648.079.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	67.425.985.513	100.334.702.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.768.512.013	13.440.493.669
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.478.301.424	6.887.099.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(136.384.811)	(14.215.512)
IV. Hàng tồn kho	140	11	37.575.373.724	55.319.214.275
1. Hàng tồn kho	141		37.575.373.724	55.319.214.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.855.533.821	6.641.701.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	982.568.408	1.665.052.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		745.933.934	4.702.603.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	127.031.479	274.045.546
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.179.888.778	549.429.240.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.792.588.385	18.171.025.864
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	18.792.588.385	18.171.025.864
II. Tài sản cố định	220		183.285.482.087	184.873.575.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	183.114.206.180	184.607.775.464
- Nguyên giá	222		360.637.744.517	352.618.150.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.523.538.337)	(168.010.374.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	171.275.907	265.800.239
- Nguyên giá	228		778.524.755	778.524.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(607.248.848)	(512.724.517)
III. Bất động sản đầu tư	230		153.833.189.242	158.284.762.042
- Nguyên giá	231		290.953.858.025	290.953.858.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(137.120.668.783)	(132.669.095.983)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	40.544.748.541	32.925.255.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.544.748.541	32.925.255.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	128.652.346.750	131.307.855.443
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.652.346.750	131.307.855.443
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.071.533.773	23.866.766.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	46.990.728.266	23.543.544.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.805.507	323.222.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		819.043.823.020	891.493.797.463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a – DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			(4)	(Trình bày lại) (5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		209.746.398.291	286.803.887.047
I. Nợ ngắn hạn	310		170.818.095.114	253.983.007.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.413.945.403	80.769.772.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.820.265.952	1.516.282.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.134.660.939	8.877.567.522
4. Phải trả người lao động	314		23.202.829.130	59.473.599.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.664.695.846	2.153.385.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.113.637	924.238.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.473.557.232	32.877.618.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	25.139.569.932	57.634.652.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.967.457.043	9.755.891.825
II. Nợ dài hạn	330		38.928.303.177	32.820.879.476
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	13.128.485.960	11.932.191.759
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	25.799.817.217	20.888.687.717
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.297.424.729	604.689.910.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	609.297.424.729	604.689.910.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.037.760	27.641.709
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.110.241.523	(2.135.906.888)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.613.167.658)	(5.605.875.346)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.723.409.181	3.469.968.458
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.322.391.956	2.962.422.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		819.043.823.020	891.493.797.463



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		292.997.585.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	292.997.585.833
4. Giá vốn hàng bán	11	25	253.278.335.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.719.250.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.815.381.059
7. Chi phí tài chính	22	27	1.837.608.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.285.585.814
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(422.905.380)
9. Chi phí bán hàng	25	22	10.438.393.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24.862.665.662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		7.973.057.469
12. Thu nhập khác	31	28	886.857.253
13. Chi phí khác	32	29	419.685.614
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		467.171.639
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.440.229.108
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.895.940.293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.544.288.815
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.370.751.016
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		173.537.799
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	17	109



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc
 Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MÃ SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1	2	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.607.514.313
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.059.260.535
- Các khoản dự phòng	03	319.959.299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	753.801.549
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.665.543.587)
- Chi phí lãi vay	06	1.284.847.180
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.359.839.289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.581.794.668
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.743.840.551
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.095.098.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.764.699.955)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.285.585.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(459.909.726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.639.087.177)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.729.413.693
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.665.543.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.244.129.897)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	59.599.345.522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.183.298.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.583.952.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(38.287.992.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.164.714.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	738.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	118.877.460.558



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01/03/2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 31/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 653 người (tại ngày 31/12/2015 là 634 người).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; hệ thống thấp cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất cấy kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, cuội chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê xe có động cơ (chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30/06/2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Palace;
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grand;
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex;
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Khu dịch vụ Dầu khí Lam Sơn;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu;
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam;
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội;
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC;
2. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holiday;
3. Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC;
4. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ OSC Bến Lức - Long An;

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC;
2. Công ty Cổ phần Thể Thao Vũng tàu;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC;
4. Công ty Cổ phần Hoàng Gia
5. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười;
6. Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Thái Bình Dương;
7. Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam;
8. Công ty TNHH Janhold - OSC;
9. Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động với mô hình công ty cổ phần theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 31/12/2015. Theo đó để đảm bảo khả năng so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được trình bày lại như tại Thuyết minh số 39-Số liệu so sánh.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) Công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Sự kiện OSC	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ OSC Bến Lức - Long An	86,50%	86,50%
3	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	100%	100%
4	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holiday	60,00%	60,00%
	Công ty liên kết, liên doanh		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	44,50%	44,50%
2	Công ty Cổ phần Thể thao Vũng tàu	35,00%	35,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC	33,58%	33,58%
4	Công ty Cổ phần Hoàng Gia	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,78%	29,78%
6	Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	21,00%	21,00%
7	Công ty TNHH Derby-Park Việt Nam	35,00%	50,00%
8	Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00%	50,00%
9	Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.	25,00%	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, đây cũng là kỳ bán niên đầu tiên Công ty hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bán niên.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Không có hướng dẫn mới nào về kế toán trong kỳ hoạt động này.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	551.408.939	1.598.299.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.826.051.619	22.466.414.891
Các khoản tương đương tiền (i)	86.500.000.000	133.100.000.000
Cộng	<u>118.877.460.558</u>	<u>157.164.714.359</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	2.216.942.000	2.019.152.000	197.790.000	2.290.847.000	2.290.847.000	-
Công ty CP Phân đạm và hóa chất Dầu Khí	1.359.852.000	1.359.852.000	-	1.433.757.000	1.433.757.000	-
Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	659.300.000	197.790.000	857.090.000	857.090.000	-

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	<u>Giá gốc (i)</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	141.960.564.965	-	128.652.346.750	141.960.564.965	-	131.307.855.443
Công ty CP Hoàng Gia	6.790.500.000	-	120.035.086	6.790.500.000	-	120.035.086
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	6.143.968.043	-	5.548.019.343	6.143.968.043	-	5.848.409.074
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	11.585.135.222	-	13.531.203.972	11.585.135.222	-	13.531.203.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.479.489.981	-	1.237.910.269	1.479.489.981	-	1.237.910.269
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.608.328.624	-	2.417.352.123	2.608.328.624	-	2.417.352.123
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	2.821.212.833	-	3.017.441.172	2.821.212.833	-	3.017.441.172
Công ty TNHH OSC Duxton (ii)	63.255.000.000	-	61.390.591.896	63.255.000.000	-	61.390.591.896
Công ty TNHH Janhold OSC	16.435.132.932	-	13.125.503.801	16.435.132.932	-	13.125.503.801
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.841.797.330	-	30.619.408.050	30.841.797.330	-	30.619.408.050
- Thay đổi giá trị thuần	-	-	(2.355.118.962)	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Giá gốc của khoản đầu tư được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2014; Giá trị hợp lý được xác định theo trên cơ sở giá trị phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của doanh nghiệp nhận đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về "hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần", theo đó, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá gốc cộng, trừ (+/-) phần thay đổi do tăng/giảm giữa giá gốc của khoản đầu tư với phần sở hữu thuộc tài sản thuần của bên nhận đầu tư.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá trị vốn góp thực tế của Công ty tại bên nhận đầu tư, theo đó tỷ lệ sở hữu thực tế theo vốn đã góp là 45,45%; tỷ lệ cam kết góp là 25%, chênh lệch tỷ lệ góp do đối tác chưa góp đủ vốn theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	-	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton (ii)	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	22,22%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

Trong kỳ, ngoài Công ty TNHH OSC Duxton, Công ty TNHH Janhold OSC và Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, các công ty con, liên kết của Công ty đều có kết quả kinh doanh lãi.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>67.326.856.201</u>	<u>100.296.682.824</u>
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	17.533.050.607	12.289.871.785
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	10.877.768.257	1.706.901.185
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	4.271.406.473	2.051.461.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Xây Dựng Số 1	2.977.518.826	6.217.539.010
Công ty TNHH APDS Việt Nam	1.086.732.970	16.258.372.400
Công ty CP Lạc Việt	1.345.745.326	12.583.198.790
TNK VIETNAM B.V (a Rosneft subsidiary)	1.540.156.730	-
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	856.671.200	16.258.372.400
Công ty Cổ Phần Kết Cấu Kim Loại & Lắp Máy Dầu Khí OFFSHORE ENGINEERING RESOURCES PTE LTD	325.969.960	12.583.198.790
Công ty TNHH SIEMENS	981.570.059	3.603.818.447
CN Tổng Cty CP DVKT DK - Cty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	-	2.416.029.000
JSC "ARKTIKMORNEFTEGAZRAZVEDKA"	-	932.859.658
SINGLE BUOY MOORINGS INC	-	1.339.662.390
SERIKANDI OILFIELD SERVICES SDN BHD	-	7.330.510.704
Các đối tượng khác	-	2.007.535.134
	25.530.265.793	2.717.351.368
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>99.129.312</u>	<u>38.019.366</u>
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	7.932.505	-
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG GIA	17.223.688	12.787.984
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	73.973.119	25.231.382
Cộng	<u>67.425.985.513</u>	<u>100.334.702.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.768.512.013	13.440.493.669
Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam	423.000.000	423.000.000
ArcelorMittal Singapore Pte LTD	-	2.659.285.575
VILMAR SA	-	8.678.794.648
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	-	443.700.000
Công ty TNHH Phú Thuận TCT	-	550.361.307
Các đối tượng khác	2.345.512.013	685.352.139
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.768.512.013	13.440.493.669

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2015 (Trình bày lại)</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	16.478.301.424	-	6.887.099.114	-
Ký cược, ký quỹ	516.820.000	-	508.820.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.066.026.032	-	3.709.406.220	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	6.261.204.818	-	1.277.520.299	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	152.137.850	-	57.843.400	-
Phải thu khác	7.482.112.724	-	1.333.509.195	-
Thuế GTGT đã làm thủ tục hoàn thuế	4.018.026.287	-	-	-
Ông. Ngô Văn Thu	451.058.483	-	478.495.906	-
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	155.833.127	-	54.350.000	-
Các khoản phải thu khác	2.857.194.827	-	800.663.289	-
b) Dài hạn	18.792.588.385	-	18.171.025.864	-
Ký cược, ký quỹ	1.594.570.694	-	1.678.008.173	-
Phải thu khác	17.198.017.691	-	16.493.017.691	-
Công ty TNHH OSC Duxton	17.198.017.691	-	16.493.017.691	-
Cộng	35.270.889.809	-	25.058.124.978	-

11. NỢ XẤU

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty CP Du lịch hành trình Phú Quốc	14.215.512	-	14.215.512	-	3 năm
Các đối tượng khác	122.169.299	-	-	-	3 năm
Cộng	136.384.811	-	14.215.512	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	6.025.730.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.617.816.198	-	3.823.107.430	-
Công cụ, dụng cụ	1.326.249.851	-	1.466.559.668	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.441.365.988	-	35.782.965.687	-
Thành phẩm	94.560.307	-	100.979.377	-
Hàng hóa	10.095.381.380	-	8.119.871.874	-
Cộng	37.575.373.724	-	55.319.214.275	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	273.336.820.470	45.163.549.605	23.615.563.343	3.923.338.770	6.578.878.210	352.618.150.398
Mua trong năm	-	480.000.000	-	-	-	480.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.608.270.800	1.375.690.881	-	47.282.390	-	8.031.244.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(221.649.954)	-	-	(270.000.000)	(491.649.954)
Tăng / (giảm) khác	2	-	-	-	-	2
Tại ngày 30/06/2016	279.945.091.272	46.797.590.532	23.615.563.343	3.970.621.160	6.308.878.210	360.637.744.517
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	124.314.340.341	24.208.748.062	13.133.942.631	1.877.267.417	4.476.076.483	168.010.374.934
Khấu hao trong năm	4.620.818.000	2.992.346.313	1.534.367.133	322.976.835	484.622.710	9.955.130.991
Thanh lý, nhượng bán	-	(177.181.973)	-	-	(208.800.000)	(385.981.973)
Tăng / (giảm) khác	(29.048.663)	(24.989.725)	-	(1.947.227)	-	(55.985.615)
Tại ngày 30/06/2016	128.906.109.678	26.998.922.677	14.668.309.764	2.198.297.025	4.751.899.193	177.523.538.337
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	149.022.480.129	20.954.801.543	10.481.620.712	2.046.071.353	2.102.801.727	184.607.775.464
Tại ngày 30/06/2016	151.038.981.594	19.798.667.855	8.947.253.579	1.772.324.135	1.556.979.017	183.114.206.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	778.524.756	778.524.756
- Giảm khác	(1)	(1)
Tại ngày 30/06/2016	<u>778.524.755</u>	<u>778.524.755</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	512.724.517	512.724.517
Khấu hao trong năm	94.524.330	94.524.330
- Tăng khác	1	1
Tại ngày 30/06/2016	<u>607.248.848</u>	<u>607.248.848</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	<u>265.800.239</u>	<u>265.800.239</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>171.275.907</u>	<u>171.275.907</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	<u>290.953.858.025</u>	-	-	<u>290.953.858.025</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	290.953.858.025			290.953.858.025
Giá trị hao mòn lũy kế	<u>132.669.095.983</u>	<u>4.451.572.800</u>	-	<u>137.120.668.783</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	132.669.095.983	4.451.572.800		137.120.668.783
Giá trị còn lại	<u>158.284.762.042</u>	-	-	<u>153.833.189.242</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	158.284.762.042	-	-	153.833.189.242

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang	<u>40.544.748.541</u>	<u>40.544.748.541</u>	<u>32.925.255.483</u>	<u>32.925.255.483</u>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	40.544.748.541	40.544.748.541	32.925.255.483	32.925.255.483
<u>Trong đó:</u>				
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	40.544.748.541	40.544.748.541	32.925.255.483	32.925.255.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	982.568.408	1.665.052.435
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	150.600.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	175.537.568	336.274.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	278.217.507	485.520.540
Các khoản khác	528.813.333	692.657.395
	46.990.728.266	23.543.544.284
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất	10.558.753.275	12.670.419.941
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	26.181.656.525	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.277.347.285	351.339.918
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.483.852.424	10.066.015.728
Các khoản khác	489.118.757	455.768.697

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	58.401.207.853	58.401.207.853	80.769.772.084	80.769.772.084
SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.LTD	21.380.226.239	21.380.226.239	34.735.336.918	34.735.336.918
VILMAR SA	7.120.251.267	7.120.251.267	-	-
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	6.641.588.550	6.641.588.550	2.276.358.417	2.276.358.417
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	4.196.706.906	4.196.706.906	2.760.119.859	2.760.119.859
Công ty TNHH Posco SS Vina	3.904.805.907	3.904.805.907	4.188.487.686	4.188.487.686
Cty TNHH 3M Việt Nam	1.520.863.682	1.520.863.682	864.901.535	864.901.535
Chi nhánh Công ty TNHH Bosch Việt Nam tại TP HCM	1.504.687.301	1.504.687.301	1.034.964.539	1.034.964.539
Công ty TNHH Việt Tân	350.055.780	350.055.780	247.208.090	247.208.090
Công ty TNHH Tuấn Vũ	328.987.940	328.987.940	110.418.870	110.418.870
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	285.096.519	285.096.519	285.096.519	285.096.519
Công ty TNHH Công nghệ sạch	271.700.000	271.700.000	271.700.000	271.700.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vân Anh	220.110.612	220.110.612	189.363.156	189.363.156
Các đối tượng khác	10.676.127.150	10.676.127.150	33.805.816.495	33.805.816.495
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	12.737.550	12.737.550	-	-
Công ty CP Dầu khí Thái Bình Dương	6.637.600	6.637.600	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng OSC	1.599.950	1.599.950	-	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	4.500.000	4.500.000	-	-
Cộng	58.413.945.403	58.413.945.403	80.769.772.084	80.769.772.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	5.820.265.952	1.516.282.079
NATIONAL NETWORK TRAVEL AND CRUISE	1.403.496.050	-
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	1.695.000.000	-
SINGLE BUOY MOORINGS INC	618.966.680	-
Công Ty TNHH Gốm Sứ Minh Phát	450.000.000	-
Công ty Dịch vụ Bến xe tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	-	98.692.000
Công ty CP Du lịch Exotissimo Việt Nam	-	83.555.000
Các đối tượng khác	1.652.803.222	1.334.035.079
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	5.820.265.952	1.516.282.079

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.387.797.586	10.464.781.221	10.497.042.989	1.355.535.818
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	318.669.295	-	318.669.295
Thuế xuất, nhập khẩu	66.240.905	493.483.285	559.724.190	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.555.914.163	1.895.940.293	3.970.414.925	481.439.531
Thuế thu nhập cá nhân	483.126.233	2.516.971.138	2.798.464.500	201.632.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.095.039.429	30.632.530.191	28.985.946.880	4.741.622.740
Các loại thuế khác	1.212.529.732	16.510.419	1.229.040.151	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.919.474	-	41.158.790	35.760.684
Cộng	8.877.567.522	46.338.885.842	48.081.792.425	7.134.660.939
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	16.294.854	16.294.854
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.420.372	5.420.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.610.570	-	-	13.610.570
Thuế thu nhập cá nhân	172.255.364	(80.549.681)	-	91.705.683
Các loại thuế khác	88.179.612	-	88.179.612	-
Cộng	274.045.546	(80.549.681)	109.894.838	127.031.479

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.664.695.846	2.153.385.565
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2.464.173.023	1.219.705.812
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	538.656.241
Chi phí trích trước khác	1.200.522.823	395.023.512
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>150.000.000</i>	<i>-</i>
- Các khoản khác	1.050.522.823	395.023.512
b) Dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.473.557.232	32.877.618.227
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	244.905.853	157.042.224
Bảo hiểm xã hội	375.965.998	3.625.787
Bảo hiểm y tế	59.166.252	6.053.997
Bảo hiểm thất nghiệp	27.332.110	1.748.997
Phải trả về cổ phần hoá	28.492.667.244	28.732.661.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	818.430.000	1.444.836.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.455.089.775	2.531.648.670
- Bảo hiểm xã hội thoái trả chờ xử lý	3.371.303.483	-
- Bảo hiểm xã hội thoái trả cho người lao động	1.854.981.328	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.228.804.964	2.531.648.670
	13.128.485.960	11.932.191.759
b) Dài hạn	13.128.485.960	11.077.535.833
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.128.485.960	11.077.535.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	854.655.926
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

23. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	25.139.569.932	25.139.569.932	86.094.427.834	53.599.345.522	57.634.652.244	57.634.652.244
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	24.939.569.932	24.939.569.932	77.232.223.765	53.333.737.522	48.838.056.175	48.838.056.175
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	8.596.596.069	-	8.596.596.069	8.596.596.069
Nhan Hạnh Nhơn	200.000.000	200.000.000	265.608.000	265.608.000	200.000.000	200.000.000

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số OSCVN/HĐTL/2015 ngày 17/11/2015; Tổng số tiền vay tối đa 30.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thưởng cho cán bộ nhân viên; Lãi suất: 6,8%/ năm; Tài sản đảm bảo: Văn phòng làm việc số 02 Lê Lợi, Phường 1, TP Vũng Tàu và khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1 Vũng Tàu.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay dài hạn	25.799.817.217	25.799.817.217	1.088.870.500	6.000.000.000	20.888.687.717	20.888.687.717
Ngân hàng TMCP Á Châu Hồ Chí Minh	9.799.817.217	9.799.817.217	1.088.870.500	-	10.888.687.717	10.888.687.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vũng Tàu	16.000.000.000	16.000.000.000	-	6.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-

i. Ngân hàng TMCP Á Châu: theo Hợp đồng tín dụng số 85203029 ngày 31/8/2010; Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến 31/10/2020; Mục đích vay: Xây cao ốc văn phòng số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, TP Hồ Chí Minh; Lãi suất: theo từng lần trả nợ; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126-128 Lê Lợi, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, TP Vũng Tàu.

ii. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng tín dụng số 2014/HDDH/OSCVN-VCBVT ngày 18/11/2014; Tổng số tiền cho vay tối đa: 105.000.000.000 đồng, không vượt quá 76%/tổng vốn đầu tư của dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex; Thời hạn vay: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư dự án cải tạo đầu tư nâng cấp khách sạn Rex; Lãi suất: 8%/ năm; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ khách sạn Rex và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư cải tạo nâng cấp khách sạn Rex số 01 Lê Quý Đôn, và Quyền sử dụng đất số M434949 tại số 01 Lê Quý Đôn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.1) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	175.682.834.796	-	16.012.102.760	2.122.630.347
Tăng vốn trong năm	310.301.985.747	-	(9.115.429.299)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.386.622.610
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.605.317.915)	(5.352.441.109)
Tăng/(giảm) khác	114.015.179.457	3.835.753.490	(1.263.713.837)	(292.718.736)
Số dư tại ngày 01/01/2016	600.000.000.000	3.835.753.490	27.641.709	(2.135.906.888)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.544.288.815
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.736.552)
Tăng/(giảm) khác	-	-	1.396.051	(295.403.852)
Số dư tại ngày 30/06/2016	600.000.000.000	3.835.753.490	29.037.760	4.110.241.523

a.2) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2015, với mã số doanh nghiệp 3500101844, Công ty chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 31/12/2015 với Vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp 600.000.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	258.000.000.000	258.000.000.000
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	71.351.070.000	71.351.070.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	113.770.680.000	113.770.680.000
Nguyễn Thị Thanh	75.847.100.000	75.847.100.000
Các cổ đông khác	81.031.150.000	81.031.150.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối
cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	93.721,97	91.717,49

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - sản xuất và phân phối hàng điện tử dân dụng.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà dân, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Năm 2016	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	#####	95.124.046.202	25.633.460.580	(1.181.782.450)	#####
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	#####	<u>95.124.046.202</u>	<u>25.633.460.580</u>	<u>(1.181.782.450)</u>	#####
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>16.357.269.290</u>	<u>13.297.524.255</u>	<u>11.246.238.968</u>	<u>(1.181.782.450)</u>	<u>39.719.250.063</u>
Chi phí không phân bổ					<u>35.301.059.358</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.418.190.705
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					(422.905.380)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					5.815.381.059
Lãi (lỗ) khác					467.171.639
Chi phí tài chính					<u>1.837.608.915</u>
Lợi nhuận trước thuế					8.440.229.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>1.895.940.293</u>
Lợi nhuận trong năm					<u>6.544.288.815</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.997.585.833
Trong đó:	
- Doanh thu bán sản phẩm	171.381.978.311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.636.003.576
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	81.979.603.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
	292.997.585.833

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày
01/01/2016 đến
ngày 30/06/2016

	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	157.064.592.211
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	81.826.521.947
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	14.387.221.612
Cộng	253.278.335.770

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.221.702.037
Chi phí nhân công	31.372.946.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.474.702.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.856.298.953
Chi phí khác bằng tiền	19.589.152.597
Cộng	131.514.802.917

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày
01/01/2016 đến
ngày 30/06/2016

	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.665.543.587
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	753.801.549
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.059.416
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.261.976.507
Cộng	5.815.381.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
Lãi tiền vay	1.285.585.814
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	197.790.000
Chi phí tài chính khác	354.233.101
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	
Cộng	1.837.608.915

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	393.598.409
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	164.428.609
Thu nhập khác	328.830.235
Cộng	886.857.253

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	77.940.708
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	240.000.000
Các khoản chi phí bị phạt	45.627.048
Chi phí khác	56.117.858
Cộng	419.685.614

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	
Tiền thuê đất, thuê nhà	1.732.000.001
Chi phí nhân viên	13.822.818.803
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.223.115.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.832.983.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.158.293
Thuế, phí và lệ phí	323.015.315
Các khoản chi phí QLDN khác	2.639.573.468
Cộng	24.862.665.662
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
Chi phí tiền điện	
Chi phí nhân viên	2.238.963.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	740.085.679
Thuế, phí và lệ phí	434.026.712
Chi phí vận chuyển	5.265.611.110
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.759.706.585
Cộng	10.438.393.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	6.544.288.815
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.544.288.815

Số cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.000.000
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	
- Quyền chọn cổ phiếu	-
- Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-
Số bình quân gia quyền của CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.000.000

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	50.939.387.149	78.523.339.961
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(118.877.460.558)	(157.164.714.359)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	609.297.424.729	604.689.910.416
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.877.460.558	157.164.714.359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.299.285.693	124.101.091.357
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.019.152.000	2.290.847.000
Đầu tư tài chính dài hạn	128.652.346.750	131.307.855.443
Các khoản ký quỹ	2.111.390.694	2.186.828.173
Cộng	347.959.635.695	417.051.336.332
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.939.387.149	78.523.339.961
Phải trả người bán và phải trả khác	110.015.988.595	125.579.582.070
Chi phí phải trả	3.664.695.846	2.153.385.565
Cộng	164.620.071.590	206.256.307.596

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.877.460.558	-	118.877.460.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.506.697.308	18.792.588.385	96.299.285.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.019.152.000	-	2.019.152.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	128.652.346.750	128.652.346.750
Các khoản ký quỹ	516.820.000	1.594.570.694	2.111.390.694
Cộng	198.920.129.866	149.039.505.829	347.959.635.695
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	25.139.569.932	25.799.817.217	50.939.387.149
Phải trả người bán và phải trả khác	96.887.502.635	13.128.485.960	110.015.988.595
Chi phí phải trả	3.664.695.846	-	3.664.695.846
Cộng	125.691.768.413	38.928.303.177	164.620.071.590
Chênh lệch thanh khoản thuần	73.228.361.453	110.111.202.652	183.339.564.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.164.714.359	-	157.164.714.359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.930.065.493	18.171.025.864	124.101.091.357
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.290.847.000	-	2.290.847.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	131.307.855.443	131.307.855.443
Các khoản ký quỹ	508.820.000	1.678.008.173	2.186.828.173
Cộng	265.894.446.852	151.156.889.480	417.051.336.332
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	57.634.652.244	20.888.687.717	78.523.339.961
Phải trả người bán và phải trả khác	113.647.390.311	11.932.191.759	125.579.582.070
Chi phí phải trả	2.153.385.565	-	2.153.385.565
Cộng	173.435.428.120	32.820.879.476	206.256.307.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.459.018.732	118.336.010.004	210.795.028.736

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
 Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG
 Công ty CP Hoàng Gia
 Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC
 Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC
 Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương
 Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười
 Công ty CP Thể thao Du lịch OSC
 Công ty TNHH OSC Duxton
 Công ty TNHH Janhold OSC
 Công ty TNHH Darby - Park VN
 Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
 Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên doanh
 Công ty liên doanh
 Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu của khách hàng và khoản phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 18 - Phải trả người bán, Thuyết minh số 19 - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2016</u>
	VND
Phải thu khách hàng	99.129.312
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	7.932.505
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG GIA	17.223.688
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	73.973.119
Các khoản phải thu khác	18.358.384.573
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam	17.198.017.691
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa Ốc OSC	1.160.366.882
Công ty CP Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	-
Công ty TNHH Darby-Park	-
Phải trả người bán	6.099.950
Công ty CP Đầu tư xây dựng OSC	1.599.950
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	4.500.000
Phải trả khác	1.004.533.755
Công ty TNHH Darby-Park	1.004.533.755

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
Bán hàng	292.034.119
Công ty CP Hoàng Gia	53.687.070
Công ty CP Khách sạn du lịch Tháng Mười	222.628.236
Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam	15.718.813
Mua hàng	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	799.740.000
Cộng	799.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 là số liệu nhận bàn giao từ Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam; Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền không có kỳ so sánh tương ứng do giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là giai đoạn hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần; Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Thay đổi</u>
	VND	VND	VND
<u>Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán</u>			
Phải trả ngắn hạn khác	148.333.807.055	32.877.618.227	115.456.188.828
Hàng tồn kho	49.818.175.170	55.319.214.275	5.501.039.105
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	612.715.047.867	352.618.150.398	260.096.897.469
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	(297.144.112.437)	(168.010.374.934)	(129.133.737.503)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	31.404.140.305	290.953.858.025	(259.549.717.720)
Giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư	(4.082.538.229)	(132.669.095.983)	128.586.557.754
Phải trả người bán	75.268.732.979	80.769.772.084	(5.501.039.105)
Vốn góp của chủ sở hữu	488.379.564.662	600.000.000.000	(111.620.435.338)
Thặng dư vốn cổ phần	-	3.835.753.490	(3.835.753.490)



Thái Hồng Cương
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý
Người lập biểu